

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No.: 03092605/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**  
**NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch sau xử lý  
Hộ Huỳnh Thị Sáu, ấp Thanh Bình, xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh (Nhà máy cấp nước Long Tân)  
Tọa độ: 10.495089; 107.268201

Mã số mẫu/ Code of sample : **030926-102**

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L và chai thủy tinh 0,5L

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 03/09/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/09/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                                      | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|             |                                                                                   |                  |                                         | 030926-102           |                    |
| 1           | (a) Màu sắc /Color                                                                | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                 |
| 2           | (a) Độ đục/Turbidity                                                              | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | KPH<br>(LOD = 0,12)  | 2                  |
| 3           | (a) pH                                                                            | --               | TCVN 6492: 2011                         | 6,80                 | 6,0 – 8,5          |
| 4           | (a) Mùi/ Odor                                                                     | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ |
| 5           | (a) Clo dư tự do/ Free chlorine                                                   | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,55                 | 0,2 – 1,0          |
| 6           | (a) Arsen/Arsenic                                                                 | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01               |
| 7           | (a) Chỉ số permanganat/ permanganate                                              | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | KPH<br>(LOD = 0,5)   | 2                  |
| 8           | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)/ Ammonium | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                  |
| 9           | (a) Coliforms                                                                     | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                 |
| 10          | (a) E.coli                                                                        | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                 |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Số/ No.: 03092605/KQ

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)**



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



**Phan Duy Hưng**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/ No.: 03092605/KQ

Tên khách hàng/ Customer

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address

Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ  
Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample

Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

Nước sạch sau xử lý  
Hò Nguyễn Thị Hạnh, ấp Phước Sơn, xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ  
Chí Minh (Nhà máy cấp nước Long Tân)  
Tọa độ: 10.491954; 107.273744

Mã số mẫu/ Code of sample

030926-103

Mô tả mẫu/ Sample description

Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L và chai thủy tinh 0,5L

Số lượng/ Quantity

01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

03/09/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result

10/09/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                                            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                                                         |                  |                                         | 030926-103           |                        |
| 1           | (a) Màu sắc /Color                                                                      | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 2           | (a) Độ đục/Turbidity                                                                    | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | KPH<br>(LOD = 0,12)  | 2                      |
| 3           | (a) pH                                                                                  | --               | TCVN 6492: 2011                         | 6,90                 | 6,0 – 8,5              |
| 4           | (a) Mùi/ Odor                                                                           | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 5           | (a) Clo dư tự do/ Free<br>chlorine                                                      | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,66                 | 0,2 – 1,0              |
| 6           | (a) Arsen/Arsenic                                                                       | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 7           | (a) Chỉ số permanganat/<br>permanganate                                                 | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | KPH<br>(LOD = 0,5)   | 2                      |
| 8           | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và<br>NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)/<br>Ammonium | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                      |
| 9           | (a) Coliforms                                                                           | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 10          | (a) E.coli                                                                              | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Số/ No.: 03092605/KQ

**Ghi chú/Notes:**

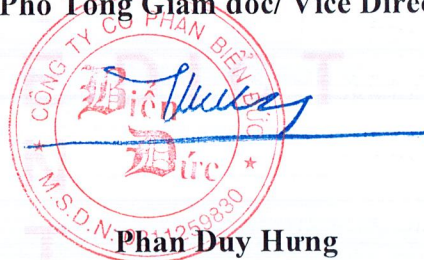
- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích**  
(Head of analytical services)



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director**  
**Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



**Phan Duy Hưng**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No.: 03092605/KQ

Tên khách hàng/ Customer

**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**  
**NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ Address

Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample

Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

Nước sạch sau xử lý  
Nhà máy cấp nước Long Tân, ấp Tân Hòa, xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tọa độ: 10.55229; 107.262972

Mã số mẫu/ Code of sample

**030926-104**

Mô tả mẫu/ Sample description

Mẫu nước đựng trong can nhựa 2,0L và chai thủy tinh 0,5L

Số lượng/ Quantity

01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

03/09/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result

10/09/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                                            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|             |                                                                                         |                  |                                         | 030926-104           |                    |
| 1           | (a) Màu sắc /Color                                                                      | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                 |
| 2           | (a) Độ đục/Turbidity                                                                    | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | KPH<br>(LOD = 0,12)  | 2                  |
| 3           | (a) pH                                                                                  | --               | TCVN 6492: 2011                         | 7,10                 | 6,0 – 8,5          |
| 4           | (a) Mùi/ Odor                                                                           | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ |
| 5           | (a) Clo dư tự do/ Free chlorine                                                         | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,67                 | 0,2 – 1,0          |
| 6           | (a) Arsen/Arsenic                                                                       | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01               |
| 7           | (a) Chỉ số permanganat/<br>permanganate                                                 | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | KPH<br>(LOD = 0,5)   | 2                  |
| 8           | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và<br>NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)/<br>Ammonium | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                  |
| 9           | (a) Coliforms                                                                           | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                 |
| 10          | (a) E.coli                                                                              | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                 |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Số/ No.: 03092605/KQ

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)**



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



**Phan Duy Hưng**